Name: ……...

Date: …. /…. /20....

Class: S2…

Ngữ pháp: …….

Nghe: ……..……

Mini Test: ……..…....

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 7: The world around us – Grammar 1

❖ ***Lưu ý**: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé*

I. Vocabulary:

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	scarf (n)	khăn choàng cổ	4	chips (n)	khoai tây chiên
2	*(baseball)* cap (n)	mũ *(bóng chày...)*	5	burger (n)	ham-bơ-gơ
3	bottle *(of water)* (n)	cái chai *(nước)*			

II. Grammar.

1. Pronouns: this, these, that, those (Đại từ chỉ định this, these, that, those)

- Cách dùng:

+ Dùng **this, these, that, those** để chỉ vật đang nói tới:

Dùng **this** và **these** cho vật ở gần người nói.

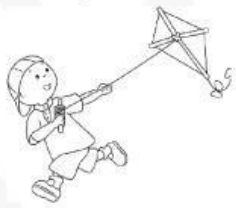


This is my cat. (***Đây** là con mèo của tôi.*)



These are my dogs. (***Đây** là những con chó của tôi.*)

Dùng **that** và **those** cho vật ở xa người nói.



That is my kite. (***Kia** là con diều của tôi.*)



Those are my apples. (***Kia** là những trái táo của tôi.*)

+ Dùng **this, these, that, those** để đặt câu hỏi với động từ "be":

Ví dụ: Is **that** your bird? (***Kia** có phải là con chim của bạn không?*)

Are **these** your friends? (*Đây có phải là những người bạn của bạn không?*)

+ Dùng **this, that** với danh từ số ít; dùng **these, those** với danh từ số nhiều.

2. Present continuous: with *(đang làm gì cùng với ai)*

Cấu trúc	Ví dụ
S + am / is / are + Ving + … + with + O	- She is cooking **with** her mother. (*Cô ấy đang nấu ăn **với** mẹ.*) - They are talking **with** the teacher. *(Họ đang nói chuyện **với** thầy giáo.)*

S = subject: chủ ngữ; O = object: tân ngữ

LIVEWORKSHEETS

II. Homework.

Exercise 1: Circle the correct answers.

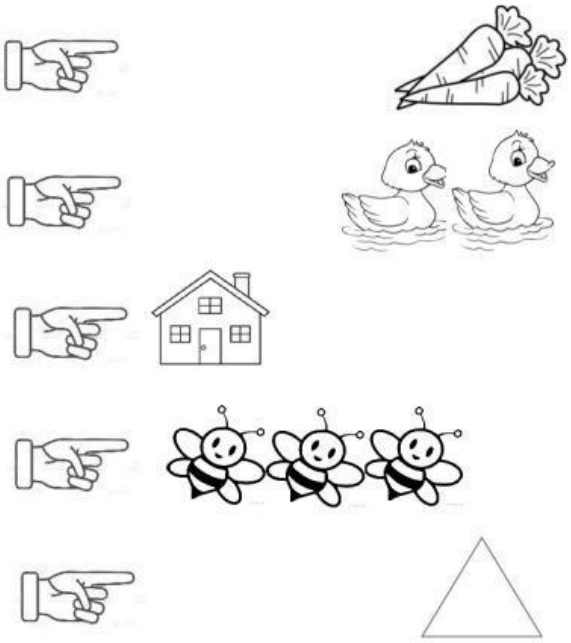
0.  **This** / **That** is my pen.	1.   **This** / **That** is my ball.
2.  **These** / **Those** are my flowers.	3.  **These** / **Those** are my chickens.
4.   **These** / **Those** birds are blue.	5.  **These** / **Those** dogs are brown.

Exercise 2: Match A with B to make meaningful sentences.

A	B
0. The doctor is checking the patients...	a. with my brother.
1. I am playing badminton...	b. with their neighbours.
2. Alex is collecting bottles...	c. with our family.
3. They are watching football...	d. with his friends.
4. The dog is chasing the mouse...	e. with the cat.
5. We are having dinner...	f. with the nurse.

Exercise 3: Tick ✓ in the correct box.

0.	☐ this	☐ these	☐ that	☑ those
1.	☐ this	☐ these	☐ that	☐ those
2.	☐ this	☐ these	☐ that	☐ those
3.	☐ this	☐ these	☐ that	☐ those
4.	☐ this	☐ these	☐ that	☐ those



LIVEWORKSHEETS

Con nghe bài theo link: https://www.youtube.com/watch?v=_ydBreDq2go

Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Part 1

– 5 questions –

Listen and draw lines. There is one example.

Charlie Daisy Fred Jane



Sally Jack Vicky

LIVEWORKSHEETS

I. Circle the correct answers.

0. (Where) / **What** *do you live? I live in Vietnam.*

1. **How** / **What** does she go to the coffee shop? – She goes to the coffee shop by bus.

2. **How** / **What** does the man do? – He is a driver.

3. **How** / **Where** does she buy the crayons? – At the bookstore.

4. **What** / **How** does his sister have in her bag? – A notebook.

5. **Where** / **How** does Max eat dinner? – He eats dinner in his room.

II. Write the correct word.

No	Word	Meaning
1	b_____ (n)	con bướm
2	b_____ (n)	con ong
3	c_____ (n)	dế mèn
4	a_____ (n)	con kiến
5	w_____ (n)	con giun

LIVEWORKSHEETS